

Bản án số: 70/2022/DS-ST

Ngày: 18 - 8 - 2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Phạm Văn Lịch.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đính – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Côn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2022 về việc “ Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2022/QĐST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Ngân hàng V; địa chỉ: Số 89 LH, phường LH, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Tuấn A – Phó giám đốc Trung tâm xử lý nợ pháp lý. (Theo văn bản ủy quyền số 25/2020/UQ-HĐQT ngày 07/07/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị V).

Người được ủy quyền lại:

1. Ông Cao Duy T - Trưởng bộ phận xử lý nợ.

2. Ông Trần Tuấn A1 - Cán bộ xử lý nợ.

3. Ông Vũ Tuấn N - Cán bộ xử lý nợ.

Cùng địa chỉ: Tầng 7 Tòa nhà VH, số 78 DVH, quận C, Thành phố Hà Nội. (Theo văn bản ủy quyền số 121/2021/UQ-LCCKNCN2 ngày 01/12/2021). Ông Vũ

Tuấn N có mặt; ông Cao Duy T, ông Trần Tuấn A1 vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn N, sinh năm 1976 và bà Hoàng Thị H, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Xóm 19, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định; địa chỉ đăng ký tạm trú: xóm X, xã X, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Ông N và bà H đều vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Bùi Thị T; địa chỉ: Xóm 19, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn T (tên gọi khác Phạm Văn G), sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 19, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/10/2021, bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vũ Tuấn N trình bày:

Ngân hàng V (viết tắt là V) – Chi nhánh Nam Định – Phòng Giao dịch Thành Nam đã ký các hợp đồng tín dụng cho vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H vay tiền, cụ thể:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1811061046518 ngày 13/11/2018 và Khế ước nhận nợ số LN1811061046518 ngày 13/11/2018, V cho ông N, bà Hoàng Thị H vay số tiền 705.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 13/11/2018. Lãi suất trong hạn là 11,5%/năm và sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần bắt đầu từ ngày 13/02/2019. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất chậm trả tiền lãi bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn nhưng tối đa không quá 10%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn kinh doanh gỗ.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/8/2018; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/8/2018. Số tiền vay là 195.000.000 đồng được giải ngân vào tài khoản thanh toán của bà Hoàng Thị H mở tại V Thành Nam. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất cho vay của V đối với chủ thẻ thông qua việc phát hành và sử dụng thẻ áp dụng theo biểu lãi suất cho vay do V quy định tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Mục đích sử dụng vốn vay là tiêu dùng.

Để đảm bảo cho các khoản vay tín dụng, vợ chồng ông N, bà H đã thế chấp cho V: Toàn bộ quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 113, tờ bản đồ số 18, diện tích 802m² (gồm đất ở nông thôn 216m², đất trồng cây lâu năm 274m², đất nuôi trồng thủy sản 312m²) có địa chỉ tại xóm 19, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 715751, sổ vào sổ cấp GCN: CH01135 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 29/8/2014 đứng tên bà Hoàng Thị H, ông Phạm Văn N. Hai bên ký Hợp đồng thế chấp số 325189 ngày 28/11/2017, đăng ký thế chấp ngày 29/11/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hải Hậu

và tiếp tục ký Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHD ngày 12/11/2018 sửa đổi hợp đồng thể chấp.

Thực hiện hợp đồng, V đã giải N toàn bộ số tiền vay cho ông N, bà H với tổng số tiền là 900.000.000 đồng. Trong thời gian vay, vợ chồng ông N, bà H đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán kể từ ngày 13/6/2019 nên toàn bộ khoản vay chuyển sang nợ quá hạn. V đã yêu cầu vợ chồng ông N, bà H trả nợ nhiều lần nhưng ông N, bà H không thực hiện. Do đó V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H thanh toán cho Ngân hàng V số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 18/8/2022 là 1.620.451.746 đồng, trong đó nợ gốc 886.045.431 đồng, nợ lãi trong hạn và quá hạn là 608.952.680 đồng, lãi chậm trả lãi là 125.453.000 đồng và phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thực tế thanh toán xong nợ.

2. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật mà ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H không trả nợ đầy đủ cho V, V có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho V.

3. Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm nói trên không đủ để thu hồi toàn bộ khoản nợ cho V; V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại các tài sản khác thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H để thu hồi nợ.

Bị đơn ông Phạm Văn N vắng mặt tại phiên toà, tại đơn yêu cầu và các bản tự khai ngày 06/5/2022, ngày 20/5/2022, ông Phạm Văn N trình bày:

Ông công nhận vợ chồng ông có vay tiền tại Ngân hàng V với tổng số tiền gốc là 900.000.000 đồng theo các hợp đồng cho vay số LN1811061046518 ngày 13/11/2018; Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBĐ, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/8/2018; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/8/2018 cùng các khế ước nhận nợ, văn bản tín dụng kèm theo. Đến nay còn nợ số tiền gốc là 886.045.431 đồng và các khoản lãi theo lãi suất quá hạn như Ngân hàng yêu cầu là đúng. Vợ chồng ông có thể chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay là thửa đất số 113, tờ bản đồ số 18 tại xóm 19, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định đứng tên vợ chồng ông. Do làm ăn buôn bán gặp khó khăn vì ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 nên không trả được nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng khởi kiện, vợ chồng ông đồng ý trả nợ đủ gốc nhưng được xin miễn tiền lãi và trả dần tiền gốc cho Ngân hàng mỗi tháng là 10.000.000 đồng. Vợ ông bà Hoàng Thị H bận công việc gia đình nên ông nhận đại diện cho bà H tham gia giải quyết vụ án. Do ông đang đi làm ăn xa nên xin được giải quyết vắng mặt.

Bị đơn bà Hoàng Thị H đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng nên Toà án không ghi nhận được ý kiến của bà H đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T (tên gọi khác Phạm Văn G) vắng mặt tại phiên toà, tại các biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2022 và ngày 23/6/2022, ông Phạm Văn Tân trình bày:

Ông và ông Phạm Văn N là anh em cùng cha khác mẹ. Nguồn gốc thửa đất vợ chồng ông N thế chấp vay vốn tại Ngân hàng V là của bố mẹ ông chia cho ông N. Ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông có ký hồ sơ, nay ông không có ý kiến gì. Năm 2020 – 2021 anh em ông thống nhất xây Từ đường trên đất của ông và một phần đất của ông N, khi xây dựng vợ chồng ông N đi vắng nhưng đã đồng ý và gửi tiền về đóng góp; ông chủ trì việc xây dựng Từ đường, ông không thấy cán bộ Ngân hàng đến yêu cầu dừng việc xây dựng. Nay Ngân hàng yêu cầu vợ chồng ông N trả nợ, ông đề nghị giải quyết theo pháp luật và xin được giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T vắng mặt tại phiên toà nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2022, bà Bùi Thị T trình bày:

Bà là mẹ đẻ của ông Phạm Văn N. Hiện nay bà đang ở trên căn nhà nhỏ do các con xây dựng cho trên đất của vợ chồng ông N. Vợ chồng ông N vay vốn Ngân hàng thì bà không được biết, bà không có ý kiến gì về tranh chấp của Ngân hàng và vợ chồng ông N; bà xin được giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng; bị đơn anh Phạm Văn N đã chấp hành đúng quy định pháp luật nhưng chị Hoàng Thị H chưa chấp hành đúng pháp luật tố tụng, gây cản trở, khó khăn trong quá trình giải quyết vụ án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 299, 317, 320, 322, 323, 385, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V; buộc vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H phải trả nợ gốc và nợ lãi cho V theo quy định pháp luật. Kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật, nếu vợ chồng ông N, bà H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng V có quyền đề nghị cơ quan Thi hành án xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp các bên đã ký kết. Áp dụng Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14, đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng ông N, ông T và bà T đã có yêu cầu được giải quyết vắng

mặt, còn bà H vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ và lời trình bày thống nhất của đại diện nguyên đơn ông Vũ Tuấn N, bị đơn ông Phạm Văn N cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có căn cứ xác định: Ngân hàng V – Chi nhánh Nam Định – Phòng Giao dịch T đã ký các hợp đồng tín dụng cho vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H vay tổng số tiền là 900.000.000 đồng. Cụ thể: Tại Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay không TSBD, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/8/2018 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, dịch vụ ngân hàng điện tử ngày 16/8/2018 cho vay số tiền là 195.000.000 đồng. Hợp đồng cho vay hạn mức số LN1811061046518 và Khế ước nhận nợ số LN1811061046518 cùng ghi ngày 13/11/2018, V cho ông N, bà H vay số tiền 705.000.000 đồng. Xét thấy, các bên tham gia ký kết các hợp đồng tín dụng trên là tự nguyện; mục đích và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức của hợp đồng phù hợp quy định của pháp luật nên các hợp đồng tín dụng trên đã có hiệu lực pháp luật. Do đó các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết là phù hợp quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về yêu cầu đòi nợ số tiền gốc và tiền lãi: Theo lời trình bày của đại diện nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì V đã giải ngân số tiền vay cho vợ chồng ông N, bà H vào ngày 16/8/2018 là 195.000.000 đồng và ngày 13/11/2018 là 705.00.000 đồng; tổng cộng là 900.000.000 đồng. Trong thời gian vay, vợ chồng ông N, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên toàn bộ khoản vay đã được V chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 13/6/2019. Tính đến ngày 18/8/2022 (ngày xét xử sơ thẩm), vợ chồng ông N, bà H còn nợ V là 1.620.451.746 đồng gồm nợ gốc 886.045.431 đồng, nợ lãi trong hạn và quá hạn là 608.952.680 đồng, lãi chậm trả lãi là 125.453.000 đồng. Bị đơn ông Phạm Văn N thừa nhận vợ chồng ông đã vay nợ của V tổng số tiền là 900.000.000 đồng, thừa nhận còn nợ V số tiền gốc và tiền lãi như Ngân hàng khởi kiện và trình bày lý do gặp khó khăn trong làm ăn kinh tế nên xin được miễn tiền lãi và trả dần tiền gốc cho Ngân hàng mỗi tháng là 10.000.000 đồng. Như vậy có đủ cơ sở xác định vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H còn nợ V số tiền gốc và lãi tính đến ngày 18/8/2022 tổng cộng là 1.620.451.746 đồng. Đến nay V không đồng ý cho miễn lãi và không cho trả dần tiền gốc như ông N đề nghị do đó ông N, bà H phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho V số tiền còn nợ như trên là phù hợp quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[2.3] Về yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm: V và vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H đã ký Hợp đồng thế chấp số 325189 ngày 28/11/2017 và ký Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHD ngày 12/11/2018 sửa đổi Hợp đồng thế chấp số 325189 ngày 28/11/2017 có nội dung: Ông N, bà H cam kết thế chấp toàn bộ

quyền sử dụng thửa đất số 113, tờ bản đồ số 18, diện tích 802m² (gồm đất ở nông thôn 216m², đất trồng cây lâu năm 274m², đất nuôi trồng thủy sản 312m²) và tài sản gắn liền với đất thế chấp có địa chỉ tại xóm 19, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 715751, số vào sổ cấp GCN: CH01135 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 29/8/2014 đứng tên bà Hoàng Thị H, ông Phạm Văn N để đảm bảo thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hiện tại và nghĩa vụ trong tương lai bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, các khoản phạt, các khoản bồi thường thiệt hại và tất cả các nghĩa vụ tài chính khác của Bên thế chấp đối với Bên ngân hàng phát sinh từ tất cả các văn kiện tín dụng được ký kết giữa Bên thế chấp và Bên ngân hàng trước, trong và sau ngày ký kết Hợp đồng thế chấp này bao gồm tất cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan của các văn kiện tín dụng. Hợp đồng thế chấp trên đã được công chứng hợp pháp và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 29/11/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hải Hậu. Do đó hợp đồng thế chấp đã có hiệu lực pháp luật nên các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết theo quy định tại các Điều 318, 319, 320, 321, 322, 323 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định hiện trạng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại xóm 19, xã HA, huyện H của vợ chồng ông N, bà H thì xác định trên đất thế chấp có các công trình xây dựng thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông N, bà H gồm 01 căn nhà hai tầng diện tích mỗi sàn 63m², 01 nhà vệ sinh 7,02m², 01 bếp mái bê tông 11,2m². Ngoài ra trên thửa đất còn có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 20,4m² của bà Bùi Thị T (là mẹ đẻ ông N) đang ở, một phần Từ đường diện tích 84,3m² do ông Phạm Văn T (anh trai ông N) xây dựng. Theo lời trình bày của ông T thì Từ đường được anh em ông thống nhất xây dựng từ năm 2020 đến năm 2021 thì hoàn thành là sau thời điểm vợ chồng ông N đã thế chấp nhà đất cho V nhưng ông T và ông N không thông báo cho Ngân hàng biết việc xây dựng Từ đường. Tại phiên tòa người đại diện của V có yêu cầu do ông N, bà H vắng mặt nên các bên chưa thỏa thuận được việc xử lý tài sản của bà Bùi Thị T và ông Phạm Văn T trên đất thế chấp, đề nghị để cho các bên liên quan tự thỏa thuận với nhau trong quá trình thi hành án. Bà Bùi Thị T và ông Phạm Văn T cũng không có ý kiến gì tài sản của mình trên đất thế chấp. Do đó cần chấp nhận sự tự nguyện của nguyên đơn để các bên liên quan tự thỏa thuận khi xử lý tài sản bảo đảm của ông N, bà H trong quá trình thi hành án là phù hợp quy định tại Điều 325 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã chi xong. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu bị đơn hoàn trả, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Phạm Văn N và bà Hoàng Thị H phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn Ngân hàng V không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 288, 299, 319, 322, 323, 325, 463, 466, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng V đối với ông Phạm Văn N và bà Hoàng Thị H về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

2. Buộc ông Phạm Văn N và bà Hoàng Thị H phải trả cho Ngân hàng V số tiền nợ tính đến ngày 18/8/2022 là 1.620.451.746đ (Một tỷ sáu trăm hai mươi triệu bốn trăm năm mươi một nghìn bảy trăm bốn mươi sáu đồng), trong đó nợ gốc 886.045.431 đồng, nợ lãi trong hạn và quá hạn là 608.952.680 đồng, lãi chậm trả là 125.453.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm vụ án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng nhưng phải phù hợp quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Phạm Văn N và bà Hoàng Thị H không trả nợ thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là toàn bộ quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất tại thửa số 113, tờ bản đồ số 18, diện tích 802m² (gồm đất ở nông thôn 216m²; đất trồng cây lâu năm 274m²; đất nuôi trồng thủy sản 312m²) có địa chỉ tại xóm 19, xã HA, huyện H, tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BP 715751, số vào sổ cấp GCN: CH01135 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 29/8/2014 đứng tên bà Hoàng Thị H, ông Phạm Văn N.

Khi xử lý tài sản đảm bảo, Ngân hàng V và ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tự thỏa thuận xử lý phần Từ đường và công trình xây dựng khác trên đất thế chấp. Trong trường hợp các bên liên quan không tự thỏa thuận được việc xử lý tài sản đảm bảo thì Ngân hàng V có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm (bao gồm cả phần Từ đường và công trình xây dựng khác trên đất) để thu hồi khoản nợ cho Ngân hàng.

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán cho toàn bộ khoản nợ thì vợ chồng ông Phạm Văn N, bà Hoàng Thị H phải tiếp tục thanh toán số tiền còn thiếu cho Ngân hàng V cho đến khi trả xong nợ.

Sau khi ông Phạm Văn N và bà Hoàng Thị H thanh toán xong nợ mà không phải xử lý tài sản bảo đảm thì Ngân hàng V có nghĩa vụ trả cho ông N, bà H 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP 715751, sổ vào sổ cấp GCN: CH01135 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 29/8/2014 đứng tên bà Hoàng Thị H, ông Phạm Văn N.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Phạm Văn N và bà Hoàng Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 60.613.000đ (Sáu mươi triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng).

Trả lại Ngân hàng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.178.000đ (Hai mươi sáu triệu một trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006056 ngày 13/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Kiên